

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Năm 2025

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội Dung	Số dư đầu kỳ (VNĐ)	Số dư cuối kỳ (VNĐ)	Ghi Chú
I	Tài sản ngắn hạn	330.513.952.269	343.589.265.478	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	114.231.504.986	146.603.974.039	
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	168.114.811.342	143.930.431.035	
4	Hàng tồn kho	39.292.625.024	44.208.484.610	
5	Tài sản ngắn hạn khác	3.875.010.917	3.846.375.794	
II	Tài sản dài hạn	186.806.365.024	196.662.711.631	
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	
2	Tài sản cố định	172.675.937.990	182.849.500.948	
	- Tài sản cố định hữu hình	117.179.032.031	127.370.183.297	
	- Tài sản cố định vô hình	55.496.905.959	55.479.317.651	
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.730.152.384	7.730.152.384	
4	Chi phí trả trước dài hạn	6.400.274.650	6.083.058.299	
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	517.320.317.293	540.251.977.109	
IV	Nợ phải trả	158.589.394.070	240.875.179.457	
1	Nợ ngắn hạn	151.752.164.077	232.914.650.020	
2	Nợ dài hạn	6.837.229.993	7.960.529.437	
V	Vốn chủ sở hữu	358.730.923.223	299.376.797.652	
1	Vốn chủ sở hữu	357.251.535.983	297.897.410.412	
	- Vốn góp của chủ sở hữu	239.393.306.678	239.393.306.678	
	- Vốn khác của chủ sở hữu	58.504.103.734	58.504.103.734	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.815.354.365		
2	Nguồn kinh phí sự nghiệp	1.479.387.240	1.479.387.240	
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	517.320.317.293	540.251.977.109	

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi Chú
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	817.585.539.042	892.038.629.200	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	817.585.539.042	892.038.629.200	
4	Giá vốn hàng bán	689.309.840.050	761.968.261.204	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.275.698.992	130.070.367.996	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	671.851.528	1.138.583.087	
7	Chi phí tài chính	-	-	
8	Chi phí bán hàng	-	-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	89.908.128.313	88.881.487.387	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.039.422.207	42.327.463.696	
11	Thu nhập khác	1.586.906.239	1.118.180.390	
12	Chi phí khác	842.341.526	416.444.114	
13	Lợi nhuận khác	744.564.713	701.736.276	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.783.986.920	43.029.199.972	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.974.004.819	8.582.442.853	
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.809.982.101	34.446.757.119	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 Tháng 2 năm 2026

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hoài Minh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Công Hưng

Giám Đốc



Nguyễn Hữu Phán

